

BỘ CÔNG AN

Số: 03/VBHN-BCA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2020

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CĂN CƯỚC CÔNG DÂN VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 137/2015/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015 QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH CỦA LUẬT CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật căn cước công dân, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Luật căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật căn cước công dân;

Căn cứ Nghị định số 106/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2014 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật căn cước công dân. [1](#)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

Luật căn cước công dân (sau đây viết gọn là Nghị định số 137/2015/NĐ-CP) về thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; các mã số trong sổ định danh cá nhân; thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân và trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, đơn vị quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, quản lý, thực hiện cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.
2. Công an các đơn vị, địa phương.
3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, quản lý, thực hiện cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

Chương II

THU THẬP, CẬP NHẬT, CHỈNH SỬA THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CÁC MÃ SỐ TRONG SỔ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN

Điều 3. Thu thập thông tin về công dân

Thu thập thông tin về công dân được thực hiện theo thứ tự quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 137/2015/NĐ-CP. Trường hợp không thu thập được thông tin về công dân từ sổ sách quản lý về cư trú, tàng thư hồ sơ hộ khẩu, tàng thư căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia khác hoặc thông tin về công dân từ các nguồn nêu trên không thống nhất thì thu thập thông tin từ công dân theo trình tự sau đây:

1. Công an xã, phường, thị trấn thực hiện phát Phiếu thu thập thông tin dân cư đến từng hộ gia đình và hướng dẫn kê khai thông tin.
2. Người được thu thập thông tin điền vào Phiếu thu thập thông tin dân cư và ký xác nhận.
3. Công an xã, phường, thị trấn thu Phiếu thu thập thông tin dân cư và đối chiếu với sổ sách quản lý về cư trú, hộ tịch. Trường hợp thông tin về công dân đã đầy đủ, chính xác thì Cảnh sát khu vực, Công an viên ký xác nhận, trình Trưởng Công an xã, phường, thị trấn ký, đóng dấu. Trường hợp thông tin về công dân chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác thì yêu cầu công dân kê khai bổ sung, chỉnh lý và xuất trình các giấy tờ có giá trị pháp lý làm căn cứ xác thực thông tin, Cảnh sát khu vực, Công an viên ký xác nhận, trình Trưởng Công an xã, phường, thị trấn ký, đóng dấu.
4. Công an xã, phường, thị trấn chuyển Phiếu thu thập thông tin dân cư cho Công an cấp huyện.
5. Công an cấp huyện kiểm tra, phân loại phiếu:

a) Đối với phiếu đạt yêu cầu, Công an cấp huyện tiến hành scan để chuyển dữ liệu điện tử lên Cục Cảnh sát đăng ký, quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư và lưu Phiếu thu thập thông tin dân cư vào tầng thư hồ sơ hộ khẩu Công an cấp huyện.

b) Đối với phiếu không đạt yêu cầu thì trả lại cho Công an xã, phường, thị trấn để thu thập bổ sung thông tin. Phiếu không đạt yêu cầu là phiếu thiếu một trong các thông tin: Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; nơi đăng ký khai sinh; quốc tịch; nơi thường trú; họ, chữ đệm và tên của cha, mẹ, chủ hộ; số sổ hộ khẩu; chữ ký của người khai; chữ ký của Cảnh sát khu vực, Công an viên; chữ ký và dấu của Trưởng Công an xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Thu thập thông tin về công dân từ công tác đăng ký thường trú

1. Tại Công an huyện, quận, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì thực hiện thu thập thông tin về công dân như sau:

a) Cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra thông tin về công dân đến yêu cầu đăng ký thường trú. Trường hợp thông tin về công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cán bộ đăng ký thường trú hướng dẫn công dân kê khai Phiếu thu thập thông tin dân cư, yêu cầu công dân kiểm tra và ký xác nhận.

b) Đối với trường hợp đủ điều kiện đăng ký thường trú, cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra, ký xác nhận vào Phiếu thu thập thông tin dân cư và đề xuất chỉ huy Đội Cảnh sát quản lý hành chính trình Trưởng Công an cấp huyện ký, đóng dấu, nhập thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lưu Phiếu thu thập thông tin dân cư vào tầng thư hồ sơ hộ khẩu Công an cấp huyện.

2. Tại Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh thì thực hiện thu thập thông tin về công dân như sau:

a) Cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra thông tin về công dân đến yêu cầu đăng ký thường trú. Trường hợp thông tin về công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cán bộ đăng ký thường trú hướng dẫn công dân kê khai Phiếu thu thập thông tin dân cư, yêu cầu công dân kiểm tra và ký xác nhận.

b) Đối với trường hợp đủ điều kiện đăng ký thường trú, cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra, ký xác nhận vào Phiếu thu thập thông tin dân cư, đề xuất Trưởng Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh ký, đóng dấu và chuyển Phiếu thu thập thông tin dân cư lên Công an cấp huyện.

c) Công an cấp huyện tiến hành nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lưu Phiếu thu thập thông tin dân cư tại tầng thư hồ sơ hộ khẩu Công an cấp huyện.

Điều 5. Cập nhật thông tin về công dân

1. Cập nhật thông tin về công dân từ kết quả công tác đăng ký, quản lý cư trú:

a) Tại Công an huyện, quận, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì thực hiện cập nhật thông tin về công dân như sau:

- Cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh thông tin cần cập nhật, in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư, yêu cầu công dân kiểm tra thông tin, ký xác nhận và đề xuất chỉ huy Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội trình Trưởng Công an cấp huyện phê duyệt;

- Sau khi nhận kết quả phê duyệt, cán bộ đăng ký thường trú thực hiện cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lưu hồ sơ vào tàng thư hồ sơ hộ khẩu.

b) Tại Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh thì thực hiện cập nhật thông tin về công dân như sau:

- Cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh thông tin cần cập nhật, in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư, yêu cầu công dân kiểm tra thông tin, ký, đóng dấu và chuyển hồ sơ cho Công an cấp huyện;

- Công an cấp huyện thực hiện cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lưu hồ sơ vào tàng thư hồ sơ hộ khẩu.

2. Cập nhật thông tin về công dân khi công dân có yêu cầu thực hiện như sau:

a) Cán bộ cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kiểm tra giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh thông tin cần cập nhật, in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư, yêu cầu công dân kiểm tra thông tin, ký xác nhận và đề xuất thủ trưởng cơ quan phê duyệt;

b) Sau khi nhận kết quả phê duyệt, cán bộ cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thực hiện cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và chuyển hồ sơ vào tàng thư hồ sơ hộ khẩu để lưu.

3. Cập nhật thông tin về công dân từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia khác như sau:

Cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia khác thực hiện cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi có sự thay đổi thông tin về công dân. Việc cập nhật thông tin về công dân thông qua việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

Điều 6. Quy trình chỉnh sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chỉnh sửa thông tin về công dân phát hiện có sự sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về công dân trong cơ sở dữ liệu thì thực hiện như sau:

a) Cán bộ cơ quan có thẩm quyền chỉnh sửa thông tin về công dân tiến hành kiểm tra tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin; lập biên bản về việc phát hiện có sự sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về công dân kèm theo giấy tờ, tài liệu liên quan (nếu có) và báo cáo thủ trưởng cơ quan phê duyệt;

b) Sau khi thủ trưởng cơ quan phê duyệt, cán bộ cơ quan có thẩm quyền thực hiện chỉnh sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chỉnh sửa thông tin về công dân thì cơ quan có thẩm quyền chỉnh sửa thông tin về công dân thực hiện như sau:

a) Tiếp nhận yêu cầu đề nghị chỉnh sửa thông tin về công dân và các giấy tờ, tài liệu liên quan;

b) Đề nghị tổ chức, cá nhân kê khai Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư;

c) Kiểm tra tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin cần chỉnh sửa. Trường hợp có căn cứ để chỉnh sửa thông tin về công dân thì báo cáo thủ trưởng cơ quan phê duyệt. Trường hợp không có căn cứ để chỉnh sửa thông tin về công dân thì trả lời cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do.

d) Sau khi thủ trưởng cơ quan phê duyệt, thực hiện chỉnh sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 7. Các mã số trong số định danh cá nhân

1. Các mã số trong số định danh cá nhân bao gồm:

a) Mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công dân đăng ký khai sinh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mã các quốc gia nơi công dân đăng ký khai sinh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mã thế kỷ sinh, mã giới tính, mã năm sinh quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các mã số quy định tại Khoản 1 Điều này được bảo mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương III

CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Điều 8. Trình tự, thủ tục thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

1. Cơ sở dữ liệu căn cước công dân được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác trong Công an nhân dân để thu thập, cập nhật, chia sẻ thông tin về công dân.

2. Việc thu thập, cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân trong quá trình cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân được thực hiện như sau:

a) Cán bộ cơ quan quản lý căn cước công dân nơi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân có trách nhiệm kiểm tra, thu thập các thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân từ Tờ khai căn cước công dân và Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân.

b) Trường hợp thông tin về công dân có thay đổi khi làm thủ tục đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân, cán bộ tiếp nhận hồ sơ đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân có trách nhiệm lập Phiếu điều chỉnh thông tin căn cước công dân và thực hiện như sau:

- Nếu thông tin về công dân do cơ quan có thẩm quyền cho phép thay đổi thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thông tin về công dân và báo cáo thủ trưởng cơ quan mình để quyết định cập nhật thông tin về công dân.

- Nếu thông tin về công dân có sự thay đổi do sai sót trong quá trình cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thông tin về công dân và báo cáo thủ trưởng cơ quan mình để làm thủ tục đề xuất thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước công dân Bộ Công an quyết định chỉnh sửa thông tin về công dân.

3. Các thông tin về công dân có thay đổi phải được cập nhật, chỉnh sửa kịp thời, chính xác, đầy đủ vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

Điều 9. Thẩm quyền thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước công dân nơi tiếp nhận hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân quyết định thu thập, cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân khi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước công dân Bộ Công an quyết định chỉnh sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; kết nối Cơ sở dữ liệu căn cước công dân với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác để thu thập, cập nhật, chia sẻ thông tin về công dân.

Điều 10. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

1. Các trường hợp được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân:

a) Cơ quan quản lý căn cước công dân được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phục vụ công tác cấp, đổi, cấp lại, quản lý thẻ Căn cước công dân;

b) Công an các đơn vị, địa phương được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phục vụ yêu cầu nghiệp vụ của ngành Công an và phòng, chống tội phạm;

c) Cơ quan tiến hành tố tụng được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử;

d) Công dân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân;

đ) Cơ quan, tổ chức và công dân không thuộc quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản này có nhu cầu khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phải được sự đồng ý của thủ trưởng cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

2. Thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân:

a) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phải có văn bản đề nghị nêu rõ mục đích, nội dung thông tin cần khai thác và được thủ trưởng cơ quan, tổ chức đó ký tên, đóng dấu;

b) Công dân có nhu cầu khai thác thông tin thì có văn bản yêu cầu nêu rõ mục đích, nội dung thông tin cần khai thác và xuất trình một trong các giấy tờ sau của bản thân: Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu, thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân.

c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu khai thác thông tin, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 Thông tư này quyết định cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin thì phải trả lời cho cơ quan, tổ chức, công dân biết và nêu rõ lý do.

Điều 11. Thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân²

1. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin về công dân thường trú tại địa phương thuộc phạm vi quản lý.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước công dân Bộ Công an có thẩm quyền:

a) Cho phép khai thác các thông tin về công dân trên phạm vi toàn quốc;

b) Cho phép khai thác, tra cứu vân tay được lưu trữ, quản lý trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân tại cơ quan quản lý căn cước công dân Bộ Công an.

Chương IV

CẤP, QUẢN LÝ THẺ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Điều 12. Trình tự, thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân

1. Trình tự, thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân như sau:

a) 3 Công dân điền vào Tờ khai Căn cước công dân. Trường hợp công dân kê khai thông tin theo mẫu Tờ khai Căn cước công dân trên trang thông tin điện tử dịch vụ công trực tuyến thì lựa chọn ngày, tháng, năm làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân và gửi Tờ khai đến cơ quan quản lý căn cước công dân nơi công dân đăng ký thường trú trên trang thông tin điện tử dịch vụ công trực tuyến. Đối với địa phương tiếp nhận hồ sơ cấp thẻ Căn cước công dân tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện hoặc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh thì sau khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ tiếp nhận chuyển hồ sơ về cơ quan quản lý căn cước công dân có thẩm quyền.

b) 4 Cán bộ tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân tại cơ quan quản lý căn cước công dân kiểm tra, đối chiếu thông tin của công dân trong Tờ khai căn cước công dân (trường hợp công dân kê khai trực tuyến thì thu nhận qua thiết bị đọc mã vạch hoặc thiết bị thu nhận thông tin vào hệ thống) với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu căn cước công dân để xác định chính xác người cần cấp thẻ và thống nhất các nội dung thông tin về công dân;

Trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa đi vào vận hành thì yêu cầu công dân xuất trình Sổ hộ khẩu. Trường hợp thông tin trên Sổ hộ khẩu chưa đầy đủ hoặc không thông nhất với thông tin công dân khai trên Tờ khai Căn cước công dân thì yêu cầu công dân xuất trình Giấy khai sinh, Chứng minh nhân dân cũ hoặc các giấy tờ hợp pháp khác về những thông tin cần ghi trong Tờ khai Căn cước công dân;

Trường hợp công dân làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân tại cơ quan quản lý căn cước công dân cấp huyện cần điều chỉnh những thay đổi trong Sổ hộ khẩu mà việc điều chỉnh này thuộc thẩm quyền của Công an cấp huyện và công dân xuất trình đầy đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật về cư trú thì tiếp nhận hồ sơ điều chỉnh những thay đổi trong Sổ hộ khẩu của công dân đồng thời với việc tiếp nhận hồ sơ cấp thẻ Căn cước công dân. Cán bộ tiếp nhận chuyển hồ sơ điều chỉnh những thay đổi trong Sổ hộ khẩu của công dân cho bộ phận đăng ký, quản lý cư trú để thực hiện điều chỉnh cho công dân theo quy định. Sau khi điều chỉnh xong thì bộ phận đăng ký, quản lý cư trú chuyển lại Sổ hộ khẩu đã được điều chỉnh cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ cấp thẻ Căn cước công dân.

c) Trường hợp công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang thẻ Căn cước công dân thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ thu, nộp, xử lý Chứng minh nhân dân theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

d) Cán bộ cơ quan quản lý căn cước công dân chụp ảnh, thu thập vân tay, đặc điểm nhân dạng của người đến làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân để in trên Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân và thẻ Căn cước công dân theo quy định.

Ảnh chân dung của công dân là ảnh chụp chính diện, đầu để trần, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính; trang phục, tác phong nghiêm túc, lịch sự, không được sử dụng trang phục chuyên ngành khi chụp ảnh thẻ Căn cước công dân; riêng đối với trường hợp công dân theo tôn giáo, dân tộc thì được phép mặc lễ phục tôn giáo, dân tộc đó, nếu có khăn đội đầu thì được giữ nguyên khi chụp ảnh thẻ Căn cước công dân nhưng phải bảo đảm rõ mặt;

Cán bộ cơ quan quản lý căn cước công dân thu nhận vân tay của công dân qua máy thu nhận vân tay; trường hợp ngón tay bị cụt, khèo, dị tật, không lấy được vân tay thì ghi nội dung cụ thể vào vị trí tương ứng của ngón đó.

đ) Cán bộ cơ quan quản lý căn cước công dân cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho người đến làm thủ tục. Trường hợp hồ sơ, thủ tục chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn công dân hoàn thiện để cấp thẻ Căn cước công dân;

e) 5 Cơ quan nơi tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân, trả thẻ Căn cước công dân và Sổ hộ khẩu (nếu có) theo thời gian và địa điểm trong giấy hẹn. Nơi trả thẻ Căn cước công dân là nơi làm thủ tục cấp thẻ; trường hợp công dân có yêu cầu trả thẻ tại địa điểm khác thì công dân ghi cụ thể địa chỉ nơi trả thẻ tại Tờ khai căn cước công dân. Cơ quan nơi tiếp nhận hồ sơ trả thẻ Căn cước công dân tại địa điểm theo yêu cầu của công dân bảo đảm đúng thời gian và công dân phải trả phí dịch vụ chuyên phát theo quy định.

2. Người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình thì phải có người đại diện hợp pháp đến cùng để làm thủ tục theo quy định tại điểm a, b, c, đ, e Khoản 1 Điều này.

Điều 13. Trình tự, thủ tục đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân

Trình tự, thủ tục đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân như sau:

1. Thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;
2. Trường hợp đổi thẻ Căn cước công dân do thay đổi thông tin ghi trên thẻ Căn cước công dân mà thông tin đó chưa có hoặc chưa được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì công dân nộp bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi các thông tin này để kiểm tra và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu.
3. Thu lại thẻ Căn cước công dân đã sử dụng trong trường hợp công dân làm thủ tục đổi thẻ Căn cước công dân;
4. Công dân nộp lệ phí đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân theo quy định.

Điều 14. Cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho người đang ở trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân

1. Đối với những công dân trong biên chế chính thức của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang ở tập trung trong doanh trại, nhà tập thể chưa đăng ký thường trú tại một địa chỉ xác định khi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân có trách nhiệm làm đầy đủ các thủ tục theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư này. Riêng việc xuất trình sổ hộ khẩu được thay bằng giấy chứng minh do Quân đội nhân dân hoặc Công an nhân dân cấp; trường hợp chưa có giấy chứng minh do Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cấp thì xuất trình quyết định tuyển dụng, điều động hoặc phân công công tác.

Đối với các trường hợp nêu trên, khi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cần kèm theo giấy giới thiệu của thủ trưởng đơn vị và mục nơi thường trú trên thẻ Căn cước công dân được ghi theo địa chỉ trụ sở đơn vị nơi công dân đang trực tiếp công tác.

2. Thẩm quyền cấp giấy giới thiệu cho người đang ở trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân để làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân là thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp cán bộ, chiến sỹ đó (ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu); đối với đơn vị trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân không được sử dụng con dấu riêng thì người cấp giấy giới thiệu là thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp của đơn vị đó được sử dụng con dấu riêng;

Người cấp giấy giới thiệu làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân phải chịu trách nhiệm cấp đúng đối tượng theo quy định.

3. Trường hợp công dân trong biên chế chính thức của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đã đăng ký thường trú tại một địa chỉ xác định thì việc cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân thực hiện như đối với công dân khác.

Điều 15. Thu, nộp, xử lý Chứng minh nhân dân khi công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang thẻ Căn cước công dân và xác nhận số Chứng minh nhân dân⁶

Khi công dân làm thủ tục chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang thẻ Căn cước công dân thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ tiến hành như sau:

1. Đối với Chứng minh nhân dân 9 số:

a) Trường hợp Chứng minh nhân dân 9 số còn rõ nét (ảnh, số Chứng minh nhân dân và chữ) thì cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cùng Chứng minh nhân dân chưa cắt góc cho công dân đến làm thủ tục để sử dụng trong thời gian chờ cấp thẻ Căn cước công dân. Khi trả thẻ Căn cước công dân, cán bộ tiếp nhận hồ sơ đề nghị công dân nộp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cùng với Chứng minh nhân dân và tiến hành cắt góc phía trên bên phải mặt trước của Chứng minh nhân dân đó, mỗi cạnh góc vuông là 2cm, ghi vào hồ sơ và trả Chứng minh nhân dân đã được cắt góc cho người đến nhận thẻ Căn cước công dân; trường hợp công dân yêu cầu trả thẻ Căn cước công dân qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu thì cơ quan quản lý căn cước công dân nơi tiếp nhận hồ sơ tiến hành cắt góc và trả Chứng minh nhân dân đã cắt góc ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ của công dân.

b) Trường hợp Chứng minh nhân dân 9 số bị hỏng, bong tróc, không rõ nét (ảnh, số Chứng minh nhân dân và chữ) thì thu, hủy Chứng minh nhân dân đó, ghi vào hồ sơ và cấp Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân.

2. Đối với Chứng minh nhân dân 12 số:

a) Trường hợp Chứng minh nhân dân 12 số còn rõ nét (ảnh, số Chứng minh nhân dân và chữ) thì cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cùng Chứng minh nhân dân chưa cắt góc cho công dân đến làm thủ tục để sử dụng trong thời gian chờ cấp thẻ Căn cước công dân. Khi trả thẻ Căn cước

công dân, cán bộ tiếp nhận hồ sơ đề nghị công dân nộp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cùng với Chứng minh nhân dân và tiến hành cắt góc phía trên bên phải mặt trước của Chứng minh nhân dân đó, mỗi cạnh góc vuông là 1,5cm, ghi vào hồ sơ, trả Chứng minh nhân dân đã cắt góc cho công dân; trường hợp công dân yêu cầu trả thẻ Căn cước công dân qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu thì cơ quan quản lý căn cước công dân nơi tiếp nhận hồ sơ tiến hành cắt góc và trả Chứng minh nhân dân đã cắt góc ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ của công dân.

b) Trường hợp Chứng minh nhân dân 12 số bị hỏng, bong tróc, không rõ nét (ảnh, số Chứng minh nhân dân và chữ) thì thu, hủy Chứng minh nhân dân đó, ghi vào hồ sơ và cấp Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân.

3. Trường hợp công dân mất Chứng minh nhân dân 9 số khi làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp thẻ Căn cước công dân có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân 9 số đã mất.

4. Cấp Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân:

a) Khi công dân làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân thì cơ quan quản lý căn cước công dân nơi tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân đối với tất cả các trường hợp chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số sang thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp cơ quan quản lý căn cước công dân của Bộ Công an, cơ quan quản lý căn cước công dân của Công an cấp huyện tiếp nhận hồ sơ thì đề nghị cơ quan quản lý căn cước công dân của Công an cấp tỉnh nơi công dân đăng ký thường trú xác minh. Sau khi có kết quả xác minh thì cơ quan quản lý căn cước công dân nơi tiếp nhận hồ sơ tiến hành kiểm tra, đối chiếu thông tin, nếu thông tin hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ trình thủ trưởng đơn vị ký Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân và trả cho công dân cùng với thẻ Căn cước công dân; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Trường hợp công dân đã được cấp thẻ Căn cước công dân nhưng chưa được cấp Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân hoặc bị mất Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân thì thực hiện như sau:

Công dân có văn bản đề nghị cấp Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân, xuất trình bản chính và nộp bản sao thẻ Căn cước công dân, bản sao Chứng minh nhân dân 9 số (nếu có) cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại cơ quan quản lý căn cước công dân nơi đã làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thông tin của công dân, trường hợp thông tin hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và viết giấy hẹn trả kết quả cho công dân; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lời công dân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thời hạn cấp Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân là 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 16. Phân cấp giải quyết cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân

Khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân chưa đi vào vận hành hoặc chưa thu thập đầy đủ thông tin về công dân thì thực hiện phân cấp giải quyết cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân như sau:

1. Cơ quan quản lý căn cước công dân Công an cấp huyện và đơn vị hành chính tương đương tiếp nhận hồ sơ giải quyết các trường hợp cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân có nơi đăng ký thường trú tại địa phương đó.
2. Cơ quan quản lý căn cước công dân Công an cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân có nơi đăng ký thường trú trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó; các trường hợp đổi thẻ Căn cước công dân theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 23 Luật căn cước công dân và cấp lại thẻ Căn cước công dân đối với công dân có nơi đăng ký thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.
3. Cơ quan quản lý căn cước công dân Bộ Công an tiếp nhận hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân khi công dân có yêu cầu và các trường hợp đặc biệt khác do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước công dân Bộ Công an quyết định.

Điều 17. Tổ chức cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân lưu động trong trường hợp cần thiết

1. Cơ quan quản lý căn cước công dân tiến hành tổ chức cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân tại các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo mà việc đi lại gặp khó khăn hoặc tại cơ quan, đơn vị, trường học, địa bàn nếu xét thấy cần thiết.
2. Cơ quan quản lý căn cước công dân tổ chức cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân tại nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam, trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc khi có văn bản đề nghị của thủ trưởng các cơ quan này.
3. Cơ quan quản lý căn cước công dân tổ chức cấp thẻ Căn cước công dân tại chỗ ở của công dân đối với trường hợp người già yếu, bệnh tật, ốm đau không thể đi lại có xác nhận của Công an cấp xã nơi người đó cư trú.

Điều 18. Sắp xếp, lưu giữ, quản lý hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân

Hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân được sắp xếp, lưu giữ theo quy định tại tàng thư căn cước công dân của Công an cấp tỉnh nơi công dân thường trú để quản lý và khai thác.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG AN CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC CÔNG DÂN, CẤP, QUẢN LÝ THẺ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Điều 19. Trách nhiệm của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội [7](#)

1. Tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân. Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Công an các đơn vị, địa phương trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân.
2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho lãnh đạo Bộ Công an xây dựng, hoàn thiện Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; xây dựng kế hoạch và chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Công an các đơn vị, địa phương trong việc triển khai thu thập, cập nhật, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.
3. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.
4. Tổ chức sản xuất, quản lý thẻ Căn cước công dân; chủ trì, phối hợp với Cục Kế hoạch và tài chính, Cục Trang bị và kho vận, Viện Khoa học và công nghệ và các đơn vị có liên quan bảo đảm kinh phí hoạt động, trang cấp vật tư, phương tiện, biểu mẫu phục vụ công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân.
5. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân theo quy định của pháp luật.
6. Sơ kết, tổng kết, thống kê về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân.

Điều 20. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ Công an

1. Cục Tổ chức cán bộ, Cục Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội đề xuất mô hình tổ chức, biên chế, chế độ, chính sách, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân.
2. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm phối hợp với Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương về kỹ thuật, công nghệ trong xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.
3. Cục Kế hoạch và tài chính có trách nhiệm phối hợp với Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội bố trí kinh phí thường xuyên phục vụ xây dựng và duy trì hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân.

Điều 21. Trách nhiệm của Công an cấp tỉnh

1. Trực tiếp thực hiện và tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp,

quản lý thẻ Căn cước công dân; tổ chức thu thập, cập nhật, chuẩn hóa thông tin về dân cư trong phạm vi quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Đào tạo, bồi dưỡng, đề xuất biên chế đội ngũ cán bộ phục vụ công tác xây dựng, thu thập, cập nhật thông tin và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân trong phạm vi quản lý.

3. Tổ chức công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân tại địa phương.

4. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân trong phạm vi quản lý.

5. Sơ kết, tổng kết, thống kê về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân tại địa bàn quản lý và báo cáo về Bộ Công an.

Điều 22. Trách nhiệm của Công an cấp huyện

1. Xây dựng kế hoạch và triển khai thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về dân cư trong phạm vi quản lý.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Công an xã, phường, thị trấn về thu thập thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Tổ chức kiểm tra việc sử dụng thẻ Căn cước công dân của công dân trong địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sơ kết, tổng kết, thống kê về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân theo quy định.

Điều 23. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn

1. Thu thập thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Đề xuất Công an cấp huyện thu thập, cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Nắm tình hình biến động thông tin về công dân, số người trong diện cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân tại địa phương.

4. Tổ chức kiểm tra việc sử dụng thẻ Căn cước công dân trong phạm vi địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN 2

Điều 24. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2016.
2. Những nơi chưa có điều kiện triển khai cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân theo Luật căn cước công dân thì tiếp tục cấp, đổi, cấp lại Chứng minh nhân dân theo quy định tại Thông tư số 04/1999/TT-BCA(C13) ngày 29 tháng 4 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 1999 về Chứng minh nhân dân và Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 61/2015/TT-BCA ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu thẻ Căn cước công dân.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành 10

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.
2. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua/Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để có hướng dẫn kịp thời.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Công an;
- Lưu: VT, V03(P4).

Đại tướng Tô Lâm

PHỤ LỤC I

BẢNG DANH MỤC MÃ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NƠI CÔNG DÂN ĐĂNG KÝ KHAI SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01/02/2016 của Bộ Công an)

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã
1	Hà Nội	001
2	Hà Giang	002
3	Cao Bằng	004
4	Bắc Kạn	006
5	Tuyên Quang	008
6	Lào Cai	010
7	Điện Biên	011
8	Lai Châu	012
9	Sơn La	014
10	Yên Bái	015
11	Hòa Bình	017
12	Thái Nguyên	019
13	Lạng Sơn	020
14	Quảng Ninh	022
15	Bắc Giang	024
16	Phú Thọ	025
17	Vĩnh Phúc	026
18	Bắc Ninh	027
19	Hải Dương	030
20	Hải Phòng	031
21	Hưng Yên	033
22	Thái Bình	034
23	Hà Nam	035
24	Nam Định	036
25	Ninh Bình	037
26	Thanh Hóa	038
27	Nghệ An	040
28	Hà Tĩnh	042
29	Quảng Bình	044
30	Quảng Trị	045

31	Thừa Thiên Huế	046
32	Đà Nẵng	048
33	Quảng Nam	049
34	Quảng Ngãi	051
35	Bình Định	052
36	Phú Yên	054
37	Khánh Hòa	056
38	Ninh Thuận	058
39	Bình Thuận	060
40	Kon Tum	062
41	Gia Lai	064
42	Đắk Lắk	066
43	Đắk Nông	067
44	Lâm Đồng	068
45	Bình Phước	070
46	Tây Ninh	072
47	Bình Dương	074
48	Đồng Nai	075
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	077
50	Hồ Chí Minh	079
51	Long An	080
52	Tiền Giang	082
53	Bến Tre	083
54	Trà Vinh	084
55	Vĩnh Long	086
56	Đồng Tháp	087
57	An Giang	089
58	Kiên Giang	091
59	Cần Thơ	092
60	Hậu Giang	093
61	Sóc Trăng	094

62	Bạc Liêu	095
63	Cà Mau	096

PHỤ LỤC II

BẢNG DANH MỤC MÃ CÁC QUỐC GIA NƠI CÔNG DÂN ĐĂNG KÝ KHAI SINH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01/02/2016 của Bộ Công an)

STT	Tên nước	Mã	STT	Tên nước	Mã
1	Afghanistan	101	100	Litva (Lít-va)	200
2	Ai Cập	102	101	Luxembourg (<i>Lúc-xem-bua</i>)	201
3	Albania	103	102	Macedonia (<i>Mã Cơ Đón</i>) (<i>Ma-xê-đô-ni-a</i>)	202
4	Algérie (<i>An-giê-ri</i>)	104	103	Madagascar	203
5	Andorra (<i>An-đô-ra</i>)	105	104	Malawi (<i>Ma-la-uy</i>)	204
6	Angola (<i>Ăng-gô-la</i>)	106	105	Malaysia (<i>Mã Lai Tây Á</i>) (<i>Ma-lay-xi-a</i>)	205
7	Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland	107	106	Maldives (<i>Man-đi-vo</i>)	206
8	Antigua và Barbuda (<i>An-ti-goa và Bắc-bu-da</i>)	108	107	Mali	207
9	Áo	109	108	Malta (<i>Man-ta</i>)	208
10	Ả Rập Saudi (<i>Ả Rập Xê-út</i>)	110	109	Maroc	209
11	Argentina	111	110	Quần đảo Marshall	210
12	Armenia (<i>Ăc-mê-ni-a</i>)	112	111	Mauritanie (<i>Mô-ri-ta-ni</i>)	211
13	Azerbaijan (<i>A-giéc-bai-gian</i>)	113	112	Mauritius (<i>Mô-ri-xơ</i>)	212
14	Cộng hòa Azerbaijan	114	113	Mexico (<i>Mê-hi-cô</i>)	213
15	Cộng hòa Ấn Độ	115	114	Micronesia (<i>Mi-crô-nê-di</i>)	214
16	Bahamas (<i>Ba-ha-mát</i>)	116	115	Moldova (<i>Môn-đô-va</i>)	215
17	Bahrain (<i>Ba-ranh</i>)	117	116	Monaco (<i>Mô-na-cô</i>)	216
18	Ba Lan	118	117	Mông Cổ	217
19	Bangladesh (<i>Băng-la-</i>	119	118	Montenegro (<i>Môn-tê-nê-</i>	218

	<i>đét)</i>			<i>grô)</i>	
20	Barbados (<i>Bác-ba-đốt</i>)	120	119	Mozambique (Mô-dăm-bích)	219
21	Belarus (<i>Bê-la-rút</i>)	121	120	Myanma (<i>Mi-an-ma</i>)	220
22	Belize (<i>Bê-li-xê</i>)	122	121	Namibia (Na-mi-bi-a)	221
23	Benin (<i>Bê-nanh</i>)	123	122	Nam Sudan	222
24	Bhutan (<i>Bu-tan</i>)	124	123	Nam Phi	223
25	Bi	125	124	Nauru (Nau-ru)	224
26	Bolivia (<i>Bô-li-vi-a</i>)	126	125	Na Uy	225
27	Bosna và Hercegovina (<i>Bốt-xni-a và Héc-dê-gô-vi-na</i>)	127	126	Nepal (Nê-pan)	226
28	Botswana	128	127	New Zealand (<i>Niu Di-lân</i>) (<i>Tân Tây Lan</i>)	227
29	Bồ Đào Nha	129	128	Nicaragua (Ni-ca-ra-go)	228
30	Bờ Biển Ngà (<i>Cốt-đi-voa</i>)	130	129	Niger (Ni-giê)	229
31	Brasil (<i>Bra-xin</i>)	131	130	Nigeria (Ni-giê-ri-a)	230
32	Brunei (<i>Bru-nây</i>)	132	131	Nga	231
33	Bulgaria (<i>Bungari</i>)	133	132	Nhật Bản	232
34	Burkina Faso (<i>Buốc-ki-na Pha-xô</i>)	134	133	Oman (Ô-man)	233
35	Burundi	135	134	Pakistan (<i>Pa-kít-xtan</i>)	234
36	Cabo Verde (<i>Cáp Ve</i>)	136	135	Palau (Pa-lau)	235
37	Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất	137	136	Panama (Pa-na-ma)	236
38	Cameroon (<i>Ca-mơ-run</i>)	138	137	Papua New Guinea (<i>Pa-pua Niu Ghi-nê</i>)	237
39	Campuchia	139	138	Paraguay (Pa-ra-goay)	238
40	Canada (<i>Ca-na-đa; Gia Nã Đại</i>)	140	139	Peru (<i>Pê-ru</i>)	239
41	Chile (<i>Chi-lê</i>)	141	140	Pháp (<i>Pháp Lan Tây</i>)	240
42	Colombia (<i>Cô-lôm-bi-a</i>)	142	141	Phần Lan	241
43	Comoros (<i>Cô-mo</i>)	143	142	Philippines (<i>Phi-líp-pin</i>)	242

44	Cộng hòa Congo (<i>Công-gô; Congo-Brazzaville</i>)	144	143	Qatar (<i>Ca-ta</i>)	243
45	Cộng hòa Dân chủ Congo (<i>Congo-Kinshasa</i>)	145	144	Romania (<i>Ru-ma-ni, Lỗ Ma Ni</i>)	244
46	Costa Rica (<i>Cốt-xta Ri-ca</i>)	146	145	Rwanda (<i>Ru-an-đa</i>)	245
47	Croatia (<i>Crô-a-ti-a</i>)	147	146	Saint Kitts và Nevis (<i>Xanh Kít và Nê-vít</i>)	246
48	Cộng hòa Croatia	148	147	Saint Lucia (<i>San-ta Lu-xi-a</i>)	247
49	Cuba (<i>Cu-ba</i>)	149	148	Saint Vincent và Grenadines (<i>Xanh Vin-xen và Grê-na-din</i>)	248
50	Djibouti (<i>Gi-bu-ti</i>)	150	149	Samoa (<i>Xa-moa</i>)	249
51	Dominica (<i>Đô-mi-ni-ca</i>)	151	150	San Marino (<i>San Ma-ri-nô</i>)	250
52	Cộng hòa Dominicana (<i>Đô-mi-ni-ca-na</i>)	152	151	São Tomé và Príncipe (<i>Sao Tô-mê và Prin-xi-pê</i>)	251
53	Đan Mạch	153	152	Séc (<i>Tiếp</i>)	252
54	Đông Timor (<i>Ti-mo Lex-te</i>)	154	153	Sénégal (<i>Xê-nê-gan</i>)	253
55	Đức	155	154	Serbia (<i>Xéc-bi-a</i>)	254
56	Ecuador (<i>Ê-cu-a-đo</i>)	156	155	Seychelles (<i>Xây-sen</i>)	255
57	El Salvador (<i>En Xan-va-đo</i>)	157	156	Sierra Leone (<i>Xi-ê-ra Lê-ôn</i>)	256
58	Eritrea (<i>Ê-ri-to-ri-a</i>)	158	157	Singapore (<i>Xinh-ga-po</i>)	257
59	Estonia (<i>E-xtô-ni-a</i>)	159	158	Slovakia (<i>Xlô-va-ki-a</i>)	258
60	Ethiopia (<i>Ê-t(h)i-ô-pi-a</i>)	160	159	Slovenia (<i>Xlô-ven-ni-a</i>)	259
61	Fiji (<i>Phi-gi</i>)	161	160	Solomon (<i>Xô-lô-môn</i>)	260
62	Gabon (<i>Ga-bông</i>)	162	161	Somalia (<i>Xô-ma-li</i>)	261
63	Gambia (<i>Găm-bi-a</i>)	163	162	Sri Lanka (<i>Xri Lan-ca</i>)	262
64	Ghana (<i>Ga-na</i>)	164	163	Sudan (<i>Xu-đăng</i>)	263
65	Grenada (<i>Grê-na-đa</i>)	165	164	Suriname (<i>Xu-ri-nam</i>)	264
66	Gruzia (<i>Gru-di-a</i>)	166	165	Swaziland (<i>Xoa-di-len</i>)	265
67	Guatemala (<i>Goa-tê-ma-</i>	167	166	Syria (<i>Xi-ri</i>)	266

	la)				
68	Guinea-Bissau (Ghi-nê Bít-xao)	168	167	Tajikistan (<i>Tát-gi-kít-xtan</i>)	267
69	Guinea Xích Đạo (Ghi-nê Xích Đạo)	169	168	Tanzania (Tan-da-ni-a)	268
70	Guinea (Ghi-nê)	170	169	Tây Ban Nha	269
71	Guyana (<i>Gai-a-na</i>)	171	170	Tchad (<i>Sát</i>)	270
72	Haiti (Ha-i-ti)	172	171	Thái Lan	271
73	Hà Lan (<i>Hòa Lan</i>)	173	172	Thổ Nhĩ Kỳ	272
74	Hàn Quốc (Nam Hàn)	174	173	Thụy Điển	273
75	Hoa Kỳ (Mỹ)	175	174	Thụy Sĩ (<i>Thụy Sĩ</i>)	274
76	Honduras (Hôn-đu-rát) (Ôn-đu-rát)	176	175	Togo (Tô-gô)	275
77	Hungary (Hung-ga-ri)	177	176	Tonga (Tông-ga)	276
78	Hy Lạp	178	177	Triều Tiên	277
79	Iceland (<i>Ai xơ len</i>)	179	178	Trinidad và Tobago (Tri-ni-đát và Tô-ba-gô)	278
80	Indonesia (<i>In-đô-nê-xi-a</i>)	180	179	Trung Quốc	279
81	Iran	181	180	Trung Phi	280
82	Iraq (<i>I-rắc</i>)	182	181	Tunisia (<i>Tuy-ni-di</i>)	281
83	Ireland (<i>Ai-len</i>)	183	182	Turkmenistan (<i>Tuốc-mê-ni-xtan</i>)	282
84	Israel (I-xra-en)	184	183	Tuvalu	283
85	Jamaica (Gia-mai-ca)	185	184	Úc (<i>Ốt-xrây-li-a</i>)	284
86	Jordan (<i>Gioóc-dan-ni</i>)	186	185	Uganda (U-gan-đa)	285
87	Kazakhstan (<i>Ca-dắc-xtan</i>)	187	186	Ukraina (<i>U-crai-na</i>)	286
88	Kenya (<i>Kê-nhi-a</i>)	188	187	Uruguay (U-ru-goay)	287
89	Kiribati	189	188	Uzbekistan (<i>U-dơ-bê-kít-xtan</i>)	288
90	Kuwait (<i>Cô-oét</i>)	190	189	Vanuatu (<i>Va-nu-a-tu</i>)	289
91	Síp	191	190	Việt Nam	000
92	Kyrgyzstan (<i>Cư-rơ-gư-xtan</i>)	192	191	Thành Vatican (<i>Va-ti-căng</i>)/Tòa Thánh	290

93	Lào	193	192	Venezuela (<i>Vê-nê-xu(y)-ê-la</i>)	291
94	Latvia (<i>Lat-vi-a</i>)	194	193	Ý (<i>I-ta-li-a</i>)	292
95	Lesotho (<i>Lê-xô-thô</i>)	195	194	Yemen (<i>Y-ê-men</i>)	293
96	Li ban (<i>Li-băng</i>)	196	195	Zambia (<i>Dăm-bi-a</i>)	294
97	Liberia (<i>Li-bê-ri-a</i>)	197	196	Zimbabwe (<i>Dim-ba-bu-ê</i>)	295
98	Libya (<i>Li-bi</i>)	198			
99	Liechtenstein (<i>Lích-ten-xtai</i>)	199			

PHỤ LỤC III

MÃ THẺ KỸ SINH, MÃ GIỚI TÍNH, MÃ NĂM SINH PHỤC VỤ VIỆC CẤP SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01/02/2016 của Bộ Công an)

1. Mã thẻ kỹ sinh, mã giới tính: Là số tương ứng với giới tính và thẻ kỹ công dân được sinh ra được áp dụng như sau:

Thẻ kỹ 20 (từ năm 1900 đến hết năm 1999): Nam 0, nữ 1;

Thẻ kỹ 21 (từ năm 2000 đến hết năm 2099): Nam 2, nữ 3;

Thẻ kỹ 22 (từ năm 2100 đến hết năm 2199): Nam 4, nữ 5;

Thẻ kỹ 23 (từ năm 2200 đến hết năm 2299): Nam 6, nữ 7;

Thẻ kỹ 24 (từ năm 2300 đến hết năm 2399): Nam 8, nữ 9.

2. Mã năm sinh: Thể hiện hai số cuối năm sinh của công dân.

1 Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Căn cước công dân năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.”

2 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

3 Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

4 Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

5 Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

6 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31

tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

7 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

8 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

9 Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để có hướng dẫn kịp thời./”

10 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 40/2019/TT-BCA ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019.